Mẫu số B01/BCTC-HN
(Kèm theo Thông tư số 108/2025/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	A	Chỉ tiêu	B	Mã số	C	Thuyết minh	D	Số cuối năm	1
			TÀI SẢN						**0**
			A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		**100**				**88.377.927.358**
	I		**Tiền và tương đương tiền**		**110**		**1**		**11.746.014.729**
	II		**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**120**		**2**		**0**
	III		**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**130**				**76.631.912.629**
	1		Phải thu của khách hàng ngắn hạn		131		4		1.450.547.611
	2		Phải thu kinh phí được cấp		132		5		1.286.583.608
	3		Các khoản phải thu ngắn hạn khác		133		6		73.894.781.410
	IV		**Hàng tồn kho**		**140**		**7**		**0**
	V		**Tài sản ngắn hạn khác**		**150**		**11**		**0**
			B. TÀI SẢN DÀI HẠN		**160**				**258.632.777.521**
	I		**Đầu tư tài chính dài hạn**		**170**		**2**		**0**
	II		**Các khoản phải thu dài hạn**		**180**				**0**
	1		Phải thu của khách hàng dài hạn		181		4		0
	2		Các khoản phải thu dài hạn khác		183		6		0
	III		**Tài sản cố định của đơn vị**		**190**		**8**		**258.632.777.521**
	1		Tài sản cố định hữu hình		191		8.1		19.484.412.321
	2		Tài sản cố định vô hình		194		8.2		239.148.365.200
	IV		**Tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng**		**200**		**9**		**0**
	1		Tài sản cố định hữu hình		201		9.1		0
	2		Tài sản cố định vô hình		204		9.2		0
	V		**Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang**		**210**		**10**		**0**
	1		Mua sắm, nâng cấp tài sản cố định		211				0
	2		Đầu tư, xây dựng dở dang		212				0

	3		Dự án, công trình đầu tư xây dựng đã bàn giao, chờ phê duyệt quyết toán		213			0
	VI		**Tài sản dài hạn khác**		**220**		**11**	**0**
			TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 230 = Mã số 100 + Mã số 160)		**230**			**347.010.704.879**
			NGUỒN VỐN					**0**
			A. NỢ PHẢI TRẢ		**240**			**75.124.760.343**
	I		**Nợ ngắn hạn**		**250**			**75.124.760.343**
	1		Phải trả người bán ngắn hạn		251		12	119.048.582
	2		Các khoản nhận trước kinh phí được cấp		253		13	0
	3		Phải trả nợ vay ngắn hạn		254		14	0
	4		Dự phòng phải trả ngắn hạn		255		15	201.905
	5		Các Quỹ phải trả		256		16	0
	6		Các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác		257		17	75.005.509.856
	II		**Nợ dài hạn**		**260**			**0**
	1		Phải trả người bán dài hạn		261		12	0
	2		Phải trả nợ vay dài hạn		263		14	0
	3		Dự phòng phải trả dài hạn		264		15	0
	4		Các khoản nợ phải trả dài hạn khác		265		17	0
			B. TÀI SẢN THUẦN		**280**			**271.885.944.536**
	1		Vốn góp		281		18	0
	2		Thặng dư/ thâm hụt lũy kế		282		19	258.773.579.572
	3		Quỹ thuộc đơn vị		283		20	11.618.393.632
	4		Kinh phí mang sang năm sau		284		21	1.493.971.332
	5		Tài sản thuần khác		285		22	0
			TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 300 = Mã số 240 + Mã số 280)		**300**			**347.010.704.879**

Ngày 10 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Thủ trưởng đơn vị
Hoàng Đình Đức	Hoàng Đình Đức	Ngô Quang Giáp

Mẫu số B02/BCTC-HN
(Kèm theo Thông tư số 108/2025/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	A	Chỉ tiêu	B	Mã số	C	Thuyết minh	D	Năm nay	1
	1		**DOANH THU**		**400**				**81.245.297.821**
	1.1		Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp		411		1		44.693.370.312
	1.2		Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài		412		2		0
	1.3		Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại		413		3		11.998.205.874
	1.4		Doanh thu tài chính		414		4		418.762.520
	1.5		Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ		415		5		3.809.904.275
	1.6		Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		416		6		20.325.054.840
			- Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu		417				16.224.054.840
			- Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN		418				4.101.000.000
	1.7		Thu nhập khác		419		7		0
	2		**CHI PHÍ**		**450**				**73.292.266.228**
	2.1		Chi phí hoạt động không giao tự chủ		451		8		25.101.291.296
	2.2		Chi phí hoạt động giao tự chủ của cơ quan nhà nước và đơn vị không có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		452		9		22.372.665.328
	2.3		Chi phí tài chính		453		10		203.854.896
	2.4		Giá vốn hàng bán		454		11		4.114.079.800
	2.5		Chi phí bán hàng		455		12		0
	2.6		Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		456		13		9.127.302.654
	2.7		Chi phí khác		457		14		12.373.072.254
	2.8		Chi phí tài sản bàn giao		458				0
	3		**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**		**460**		**15**		**1.035.883.692**

	4		**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM**		**500**				**6.917.147.901**
	5		**ĐIỀU CHỈNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DO CHI PHÍ GHI NHẬN NĂM NAY NHƯNG DOANH THU ĐÃ GHI NHẬN NĂM TRƯỚC**		**510**		**16**		**1.721.532.464**
	6		**Thặng dư/ thâm hụt trong năm**		**520**				**8.638.680.365**
			- Các khoản phân phối vào quỹ thuộc đơn vị		521				7.334.406.594
			- Nguồn kinh phí mang sang năm sau		522		18		1.493.971.332
			- Thặng dư không phân phối/ thâm hụt chuyển năm sau		525		19		-189.697.561

Ngày 10 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Hoàng Đình Đức

Phụ trách kế toán

Hoàng Đình Đức

Thủ trưởng đơn vị

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TƯ PHÁP
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Ngô Quang Giáp

Mẫu số B03/BCTC-HN
(Kèm theo Thông tư số 108/2025/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	A	Chỉ tiêu	B	Mã số	C	Thuyết minh	D	Năm nay	1
	I		**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**						**0**
			Thặng dư/thâm hụt trong năm		600				2.426.180.933
			Điều chỉnh cho các khoản						**0**
	1		Khấu hao TSCĐ trong năm		601				136.707.611
	2		Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá		602				0
	3		Lãi/lỗ từ các khoản đầu tư		603				0
	4		Tăng/giảm các khoản nợ phải trả		604				-309.330.445
	5		Tăng/giảm hàng tồn kho		605				0
	6		Tăng/giảm các khoản phải thu		606				0
	7		Điều chỉnh các khoản khác		607				0
	8		Thu khác từ hoạt động chính		608				20.107.037.918
	9		Chi khác từ hoạt động chính		609				-17.820.349.007
			Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính		**610**				**4.540.247.010**
	II		**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**						**0**
	1		Tiền nhận được từ kinh phí chi đầu tư		621				0
	2		Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		622				0
	3		Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư góp vốn		623				0
	4		Tiền thu từ lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia		624				418.762.520
	5		Tiền chi đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định		625				-37.800.000
	6		Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		626				0
			Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**630**				**380.962.520**
	III		**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**						**0**
	1		Tiền thu từ các khoản đi vay		631				0
	2		Tiền nhận vốn góp		632				0
	3		Tiền hoàn trả gốc vay		633				0

	4		Tiền hoàn trả vốn góp		634			0
	5		Các khoản đã phân phối cho chủ sở hữu		635			0
			Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**640**			**0**
	IV		**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**650**			**4.921.209.530**
	V		**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**660**			**9.735.098.074**
	VI		**Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá**		**670**			**0**
	VII		**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**680**			**14.656.307.604**

Ngày 10 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu	**Phụ trách kế toán**	**Thủ trưởng đơn vị**
Hoàng Đình Đức	**Hoàng Đình Đức**	**Ngô Quang Giáp**

Mẫu số B04/BCTC-HN
(Kèm theo Thông tư số 108/2025/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Nội dung
1. Tên đơn vị: Sở Tư pháp thành phố Hải Phòng
2. Tên cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có): Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng
3. Số lượng đơn vị trực thuộc: 06
a) Cơ quan nhà nước: 01
b) Đơn vị sự nghiệp công lập: 06
b1) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: 02
b2) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: 03
b3) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên:...., trong đó:
(1) Đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên: 0
(2) Đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên: 0
(3) Đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên: 0
b4) Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: 01
c) Đơn vị khác (chi tiết: Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách,...): 0
Trong đó: Đơn vị thực hiện các chế độ kế toán khác (ngoài chế độ kế toán hành chính sự nghiệp) phải chuyển đổi báo cáo tài chính: ..... đơn vị, cụ thể như sau:
- .... đơn vị thực hiện chế độ kế toán doanh nghiệp
- .... đơn vị thực hiện chế độ kế toán .....

Nội dung
1. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 108/2025/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
2. Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định.
3. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập từ số liệu các báo cáo tài chính của tất cả các đơn vị kế toán trực thuộc theo quy trình hợp nhất. Đơn vị tính: Đồng
4. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được thủ trưởng đơn vị ký duyệt để phát hành vào ngày.....sau khi đã được.....thông qua vào ngày..... (nếu có)

STT	Chi tiết	Mã số	Số cuối năm							
1	Tiền mặt	01	475.531.398							
2	Tiền gửi kho bạc	02	4.988.076.703							
3	Tiền gửi ngân hàng	03	6.282.406.628							
4	Tiền đang chuyển	04	0							
5	Tương đương tiền	05	0							
	Tổng cộng	**06**	**11.746.014.729**							
STT	**Chỉ tiêu**	**Mã số**	**Số cuối năm**	**Giá trị ghi sổ**	**Dự phòng**					
I.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**			**0**	**0**					
1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10		0	0					
2	Đầu tư ngắn hạn khác	11		0	0					
	Tổng cộng đầu tư tài chính ngắn hạn	**12**		**0**	**0**					
II.	**Đầu tư tài chính dài hạn**			**0**	**0**					
1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13		0	0					
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14		0	0					
3	Đầu tư khác	15		0	0					
	Tổng cộng đầu tư tài chính dài hạn	**16**		**0**	**0**					
	Tổng cộng	**17**		**0**	**0**					
STT	**Nội dung**	**Mã số**	**Số liệu (nếu có)**							
	Chi tiết các hoạt động liên doanh, liên kết không hình thành pháp nhân mới	**18**	**0**							
STT	**Chỉ tiêu**	**Mã số**	**Số cuối năm**	**Giá trị ghi sổ**	**Dự phòng**	**Ghi chú**				
1	**Chi tiết phải thu của khách hàng ngắn hạn**	**20**		**1.450.547.611**	**0**					
	Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản số 1			200.819.300	0					
	Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản số 2			1.249.728.311	0					
2	**Chi tiết phải thu của khách hàng dài hạn**	**30**		**0**	**0**					
	Tổng cộng	**35**		**1.450.547.611**	**0**					
Nội dung										
...										
STT	**Chỉ tiêu**	**Mã số**	**Số cuối năm**							
1	Phải thu từ NSNN	36	1.286.583.608							
2	**Phải thu từ nhà tài trợ (chi tiết)**	**37**	**0**							
3	**Phải thu khác**	**38**	**0**							
	Tổng cộng	**39**	**1.286.583.608**							
STT	**Chỉ tiêu**	**Mã số**	**Số cuối năm**	**Giá trị ghi sổ**	**Dự phòng**					
I.	**Số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác**			**0**	**0**					
1	Số dư khoản phải thu nhận ủy quyền, ủy thác chi trả	40		0	0					
2	Số dư tạm ứng	41		3.600.000	0					
3	Số dư khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược	42		0	0					
4	Trả trước cho người bán ngắn hạn	43		73.866.895.412	0					
5	Phải thu khác	44		24.285.998	0					
	- Tài sản thiếu chờ xử lý	45		0	0					
	- Các khoản chi hoạt động liên doanh, liên kết chờ phân bổ	46		0	0					
	- Phải thu tiền lãi	47		0	0					

	- Phải thu các khoản phí và lệ phí	48		0	0					
	- Các khoản phải thu khác	49		24.285.998	0					
	Tổng cộng số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác	**50**		**73.894.781.410**	**0**					
II.	**Số dư các khoản phải thu dài hạn khác**	**51**		**0**	**0**					
	Tổng cộng số dư các khoản phải thu dài hạn khác	**53**		**0**	**0**					
	Tổng cộng	54		**73.894.781.410**	**0**					
STT	**Chỉ tiêu**	**Mã số**	**Số cuối năm**	**Giá gốc**	**Dự phòng**					
1	Hàng mua đang đi đường	55		0	0					
2	Nguyên liệu, vật liệu	56		0	0					
4	Công cụ, dụng cụ	57		0	0					
4	Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang	58		0	0					
5	Sản phẩm	59		0	0					
6	Hàng hóa	60		0	0					
	Tổng cộng	61		**0**	**0**					

STT	**Khoản mục**	**Mã số**	**Nhà, công trình xây dựng**	**Vật kiến trúc**	**Xe ô tô**	**Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)**	**Máy móc, thiết bị**	**Cây lâu năm, súc vật làm việc và/ hoặc cho sản phẩm**	**Tài sản cố định hữu hình khác**	**Tổng cộng**
1	**Nguyên giá**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Số dư đầu năm	62	14.689.422.890	124.454.500	1.877.464.400	0	3.981.063.707	0	16.861.918.764	37.534.324.261
	- Tăng trong năm:	63	941.886.016	0	0	0	366.604.000	0	8.438.945.976	9.747.435.992
	+ Mua trong năm	64	0	0	0	0	268.340.000	0	0	268.340.000
	+ Đầu tư xây dựng hoàn thành	65	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Tăng khác	66	941.886.016	0	0	0	98.264.000	0	8.438.945.976	9.479.095.992
	- Giảm trong năm:	67	39.650.000	18.656.000	0	0	992.224.079	0	1.079.172.533	2.129.702.612
	+ Thanh lý, nhượng bán	68	29.441.567	18.656.000	0	0	97.735.000	0	280.548.000	426.380.567
	+ Điều chuyển	69	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Giảm khác	70	10.208.433	0	0	0	894.489.079	0	798.624.533	1.703.322.045
	- Số dư cuối năm	71	15.591.658.906	105.798.500	1.877.464.400	0	3.355.443.628	0	24.221.692.207	45.152.057.641
2	**Giá trị khấu hao, hao mòn lũy kế**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Số dư đầu năm	72	6.836.946.456	74.385.950	1.788.537.023	0	3.093.377.500	0	5.437.509.403	17.230.756.332
	- Tăng trong năm:	73	682.265.223	9.079.850	44.630.971	0	278.502.255	0	9.228.944.312	10.243.422.611
	+ Hao mòn, khấu hao trong năm	74	653.583.207	9.079.850	44.630.971	0	278.502.255	0	706.886.226	1.692.682.509
	+ Điều chuyển	75	0	0	0	0	0	0	29.036.827	29.036.827
	+ Tăng khác	76	28.682.016	0	0	0	0	0	8.493.021.259	8.521.703.275
	- Giảm trong năm:	77	22.000.000	18.656.000	0	0	870.749.198	0	895.128.425	1.806.533.623
	+ Thanh lý, nhượng bán	78	22.000.000	18.656.000	0	0	97.735.000	0	280.548.000	418.939.000
	+ Điều chuyển	79	0	0	0	0	0	0	39.650.000	39.650.000
	+ Giảm khác	80	0	0	0	0	773.014.198	0	574.930.425	1.347.944.623
	- Số dư cuối năm	81	7.497.211.679	64.809.800	1.833.167.994	0	2.501.130.557	0	13.771.325.290	25.667.645.320
3	**Giá trị còn lại**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Tại ngày đầu năm	82	7.852.476.434	50.068.550	88.927.377	0	887.686.207	0	11.424.409.361	20.303.567.929
	- Tại ngày cuối năm	83	8.094.447.227	40.988.700	44.296.406	0	854.313.071	0	10.450.366.917	19.484.412.321

STT	Khoản mục	Mã số	Quyền sử dụng đất	quyền liên quan đến quyền tác giả	Quyền sở hữu công nghiệp	Quyền đối với giống cây trồng	Phần mềm ứng dụng	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập	Tổng cộng	
1	**Nguyên giá**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
	- Số dư đầu năm	84	208.765.920.000	0	0	0	237.140.000	0	209.003.060.000	
	- Tăng trong năm:	85	22.297.540.375	0	0	0	14.571.805.200	0	36.869.345.575	
	+ Mua trong năm	86	0	0	0	0	0	0	0	
	+ Tạo ra từ nội bộ đơn vị	87	0	0	0	0	0	0	0	
	+ Tăng do điều chuyển đến	88	22.297.540.375	0	0	0	14.571.805.200	0	36.869.345.575	
	+ Tăng khác	89	0	0	0	0	0	0	0	
	- Giảm trong năm:	90	0	0	0	0	22.000.000	0	22.000.000	
	+ Thanh lý, nhượng bán	91	0	0	0	0	22.000.000	0	22.000.000	
	+ Giảm khác	92	0	0	0	0	0	0	0	
	- Số dư cuối năm	93	231.063.460.375	0	0	0	14.786.945.200	0	245.850.405.575	
2	**Giá trị hao mòn lũy kế**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	0	**0**	
	- Số dư đầu năm	94	0	0	0	0	139.100.000	0	139.100.000	
	- Tăng trong năm:	95	0	0	0	0	6.562.940.375	0	6.562.940.375	
	+ Hao mòn, khấu hao trong năm	96	0	0	0	0	92.407.275	0	92.407.275	
	+ Tăng khác	97	0	0	0	0	6.470.533.100	0	6.470.533.100	
	- Giảm trong năm:	98	0	0	0	0	0	0	0	
	+ Thanh lý, nhượng bán	99	0	0	0	0	0	0	0	
	+ Giảm khác	100	0	0	0	0	0	0	0	
	- Số dư cuối năm	101	0	0	0	0	6.702.040.375	0	6.702.040.375	
3	**Giá trị còn lại**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
	- Tại ngày đầu năm	102	208.765.920.000	0	0	0	98.040.000	0	208.863.960.000	
	- Tại ngày cuối năm	103	231.063.460.375	0	0	0	8.084.904.825	0	239.148.365.200	

STT	Khoản mục	Mã số	TSHT đường bộ	TSHT đường sắt quốc gia	TSHT đường thủy nội địa	TSHT hàng hải	TSHT đường hàng không	Hạ tầng thủy lợi	TSHT khác	Tổng cộng
1	**Nguyên giá**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Số dư đầu năm	104a	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tăng trong năm:	105a	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Mua trong năm	106a	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Đầu tư xây dựng hoàn thành	107a	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Nhận điều chuyển đến	108a	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Tăng khác	109a	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Giảm trong năm:	110a	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Thanh lý, nhượng bán	111a	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Điều chuyển	112a	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Giảm khác	113a	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Số dư cuối năm	114a	0	0	0	0	0	0	0	0
2	**Giá trị hao mòn lũy kế**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Số dư đầu năm	115a	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tăng trong năm:	116a	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Hao mòn, khấu hao trong năm	117a	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Điều chuyển	118a	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Tăng khác	119a	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Giảm trong năm:	120a	0	0	0	0	0	0	0	0

	+ Thanh lý, nhượng bán	121a	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Điều chuyển	122a	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Giảm khác	123a	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Số dư cuối năm	124a	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	**Giá trị còn lại**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Tại ngày đầu năm	125a	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tại ngày cuối năm	126a	0	0	0						

STT	Khoản mục	Mã số	TSHT đường bộ	TSHT đường sắt quốc gia	thủy nội địa	TSHT hàng hải	TSHT đường hàng không	Hạ tầng thủy lợi	TSHT khác	Tổng cộng
1	**Nguyên giá**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Số dư đầu năm	104b	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tăng trong năm:	105b	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Mua trong năm	106b	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Đầu tư xây dựng hoàn thành	107b	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Nhận điều chuyển đến	108b	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Tăng khác	109b	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Giảm trong năm:	110b	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Thanh lý, nhượng bán	111b	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Điều chuyển	112b	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Giảm khác	113b	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Số dư cuối năm	114b	0	0	0	0	0	0	0	0
2	**Giá trị hao mòn lũy kế**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Số dư đầu năm	115b	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tăng trong năm:	116b	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Hao mòn, khấu hao trong năm	117b	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Điều chuyển	118b	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Tăng khác	119b	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Giảm trong năm:	120b	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Thanh lý, nhượng bán	121b	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Điều chuyển	122b	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Giảm khác	123b	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Số dư cuối năm	124b	0	0	0	0	0	0	0	0
3	**Giá trị còn lại**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Tại ngày đầu năm	125b	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tại ngày cuối năm	126b	0	0	0					

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm
1	Mua sắm tài sản cố định	127	0
2	Nâng cấp tài sản cố định	128	0
3	Chi phí đầu tư xây dựng dở dang	129	0
	- Đầu tư xây dựng dở dang	130	0
	- Dự án, công trình đã bàn giao đưa vào sử dụng chờ phê duyệt quyết toán (trình bày là số âm)	131	0
	Tổng cộng	**132**	**0**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm
I.	**Tài sản ngắn hạn khác**		**0**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	0
2	Thuế GTGT được khấu trừ	134	0
3	Các khoản thuế, phí và các khoản khác mà đơn vị đã nộp lớn hơn số phải nộp cho Nhà nước	135	0
4	**Tài sản ngắn hạn khác (chi tiết)**	**136**	**0**
	Tổng giá trị tài sản ngắn hạn khác	**137**	**0**
II.	**Tài sản dài hạn khác**		**0**
1	Chi phí trả trước dài hạn	138	0
2	**Tài sản dài hạn khác (chi tiết)**	**139**	**0**
	Tổng giá trị tài sản dài hạn khác	**140**	**0**
	Tổng cộng	**141**	**0**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm
I.	**Phải trả cho người bán ngắn hạn**	**142**	**119.048.582**
	Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản số 1		**69.910.282**
	Phòng Công chứng số 2		**49.138.300**
	Tổng cộng số dư khoản phải trả cho người bán ngắn hạn	**145**	**119.048.582**
II.	**Phải trả cho người bán dài hạn**	**146**	**0**
	Tổng cộng số dư khoản phải trả cho người bán dài hạn	**149**	**0**
	Tổng cộng	**150**	**119.048.582**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm
1	Nhận trước từ NSNN	151	0
2	**Nhận trước kinh phí từ nhà tài trợ (chi tiết)**	**152**	**0**
3	**Nhận trước kinh phí khác**	**153**	**0**
	Tổng cộng	**155**	**0**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm
I.	**Vay ngắn hạn:**	**156**	**0**
	Tổng các khoản vay ngắn hạn	**159**	**0**
II.	**Vay dài hạn:**	**160**	**0**
	Tổng các khoản vay dài hạn	**164**	**0**
	Tổng cộng	**165**	**0**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm
I.	**Dự phòng phải trả ngắn hạn:**	**166**	**201.905**
	Phòng Công chứng số 1		**201.905**
	Tổng các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn	**169**	**201.905**
II.	**Dự phòng phải trả dài hạn:**	**170**	**0**
	Tổng các khoản dự phòng phải trả dài hạn	**174**	**0**
	Tổng cộng	**175**	**201.905**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm
1	**Quỹ dự phòng ổn định thu nhập**	**176**	**0**

2	**Quỹ bổ sung thu nhập**	**179**	**0**
3	**Quỹ khen thưởng**	**182**	**0**
4	**Quỹ phúc lợi:**	**185**	**0**
5	**Quỹ phải trả khác của đơn vị (chi tiết từng quỹ):**	**192**	**0**
	Tổng cộng	**197**	**0**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm
I.	**Các khoản phải trả ngắn hạn khác**		**0**
1	Các khoản phải nộp theo lương:	200	0
	- Bảo hiểm xã hội	201	0
	- Bảo hiểm y tế	202	0
	- Bảo hiểm thất nghiệp	203	0
	- Kinh phí công đoàn	204	0
2	Các khoản phải nộp nhà nước	205	30.254.209
	- Thuế GTGT phải nộp	206	3.667.854
	- Phí	207	22.918.500
	- Lệ phí	208	0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	209	3.667.855
	- Thuế thu nhập cá nhân	210	0
	- Thuế khác	211	0
	- Các khoản phải nộp nhà nước khác	212	0
3	Các khoản phải trả người lao động	213	12.000.000
4	Tài sản thừa chờ xử lý	214	0
5	Các khoản thu hoạt động liên doanh, liên kết chờ phân bổ	215	0
6	Các khoản thu phí, lệ phí	216	0
7	Doanh thu nhận trước ngắn hạn	217	0
8	Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	218	0
9	Nhận trước kinh phí ủy quyền, ủy thác chi trả	219	0
10	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	220	74.963.255.647
	Tổng cộng số dư các khoản phải trả ngắn hạn khác	**221**	**75.005.509.856**
II.	**Các khoản phải trả dài hạn khác**		**0**
1	Doanh thu nhận trước dài hạn	222	0
2	Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược dài hạn	223	0
3	Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	224	0
	Tổng cộng số dư các khoản phải trả dài hạn khác	**225**	**0**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm
I.	**Vốn điều lệ do NSNN cấp (đối với quỹ TCNN ngoài ngân sách)**	**226**	**0**
II.	**Vốn góp của chủ sở hữu (chi tiết):**	**230**	**0**
	Tổng cộng	**235**	**0**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm
I.	**Thuyết minh số dư khoản thặng dư lũy kế**		**0**
1	Giá trị còn lại của TSCĐ	236	258.632.777.521
2	Nguồn chi đầu tư đã thanh toán khối lượng hoàn thành	237	0
3	Nguồn khác (nếu có)	238	179.461.307
	Tổng cộng thặng dư lũy kế	**239**	**258.812.238.828**
II.	**Thuyết minh số dư khoản thâm hụt lũy kế**	**240**	**-38.659.256**
	Phòng Công chứng số 2		**-38.659.256**
	Tổng cộng thâm hụt lũy kế	**244**	**-38.659.256**
	Tổng cộng	**245**	**258.773.579.572**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm
1	**Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp**	**246**	**9.246.722.850**
	Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản số 1		1.106.874.445
	Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản số 1		4.176.488.709
	Phòng Công chứng số 1		3.898.971.768
	Phòng Công chứng số 2		4.046.784
	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước số 2		60.341.144
2	**Quỹ khác thuộc đơn vị (chi tiết theo tên quỹ):**	**249**	**2.371.670.782**
	Quỹ khen thưởng		33.609.323
	Quỹ bổ sung thu nhập		1.275.018.317
	Quỹ cải cách tiền lương		1.048.419.734
	Quỹ phúc lợi		14.590.320
	Quỹ khác		33.088
	Tổng cộng	**253**	**11.618.393.632**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm
1	**Kinh phí cải cách tiền lương**	**254**	**0**
2	**Kinh phí khác mang sang năm sau (chi tiết):**	**257**	**1.493.971.332**
	Văn phòng Sở Tư pháp		1.493.971.332
	Tổng cộng	**260**	**1.493.971.332**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	261	0
2	**Tài sản thuần khác (chi tiết)**	**262**	**0**
	Tổng cộng	**264**	**0**

Nội dung			
...			

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay
1	Kinh phí NSNN giao tự chủ cho hoạt động của đơn vị (trừ kinh phí đặt hàng, đấu thầu thực hiện dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN)	265	21.040.343.554
2	Kinh phí NSNN không giao tự chủ (trừ kinh phí giao nhiệm vụ thực hiện dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN)	266	23.653.026.758
2.1	NSNN giao hàng năm	267	23.653.026.758
2.2	Ngân sách địa phương hỗ trợ	268	0
2.3	Kinh phí ủy quyền từ NSNN cấp trên cấp cho hoạt động của đơn vị	269	0
3	Kinh phí NSNN cấp cho chi đầu tư	270	0
	Tổng cộng	**271**	**44.693.370.312**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay
1	**Doanh thu từ nguồn viện trợ nước ngoài**	**273**	**0**
2	**Doanh thu từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài**	**276**	**0**
	Tổng cộng	**279**	**0**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay
1	**Doanh thu từ phí... (tên loại phí, tỷ lệ để lại:....%)**	**280**	**11.998.205.874**
	Văn phòng Sở Tư pháp		445.781.000
	Phòng Công chứng số 1		9.873.152.250
	Phòng Công chứng số 2		1.679.272.624
2	**Doanh thu do nhận hiện vật hình thành từ nguồn phí được khấu trừ, để lại**	**286**	**0**
	Tổng cộng	**289**	**11.998.205.874**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay
1	**Tiền lãi**	**290**	**11.325.593**
	Văn phòng Sở Tư pháp		423.204
	Phòng Công chứng số 1		10.135.831
	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước số 2		766.558
2	**Cổ tức, lợi nhuận được chia**	**293**	**0**
3	**Doanh thu tài chính khác (chi tiết)**	**296**	**407.436.927**
	Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản số 2		407.436.927
	Tổng cộng	**300**	**418.762.520**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay
	Chi tiết doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	**301**	**3.809.904.275**
	Văn phòng Sở Tư pháp		94.055.275
	Phòng Công chứng số 1		3.715.849.000
	Tổng cộng	**310**	**3.809.904.275**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay
1	**Doanh thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN**	**311**	**4.101.000.000**
	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước số 2		4.101.000.000
2	**Doanh thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN**	**318**	**592.401.000**
	Phòng Công chứng số 2		592.401.000
3	**Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác**	**321**	**15.631.653.840**
	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước số 1		7.476.881.597
	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước số 2		8.154.772.243
	Tổng cộng	**324**	**20.325.054.840**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay
	Chi tiết thu nhập khác	**325**	**0**
	Tổng cộng	**328**	**0**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay
1	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	330	9.785.925.616
2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	331	10.710.876.418
3	Chi phí hao mòn TSCĐ	332	0
4	Chi phí khác của hoạt động không giao tự chủ	333	4.604.489.262
	Tổng cộng	**334**	**25.101.291.296**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay
1	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	335	18.822.551.982
2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	336	1.896.053.294
3	Chi phí hao mòn TSCĐ	337	759.921.643
4	Chi phí khác của hoạt động giao tự chủ	338	894.138.409
	Tổng cộng	**339**	**22.372.665.328**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay
1	**Lãi tiền vay**	**340**	**0**
2	**Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính**	**343**	**0**
3	**Dự phòng tổn thất đầu tư**	**346**	**0**
4	Chi phí tài chính khác	349	203.854.896
	Tổng cộng	**350**	**203.854.896**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay
1	Giá vốn hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN	351	4.114.079.800
2	Giá vốn hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN	352	0
3	Giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh khác	353	0
4	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	354	0

5	**Các khoản ghi nhận vào giá vốn khác (chi tiết)**	**355**	**0**
	Tổng cộng	**357**	**4.114.079.800**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay
1	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	358	2.422.242.956
2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	359	1.678.757.044
3	Chi phí khấu hao TSCĐ	360	13.079.800
4	Chi phí khác tính vào giá vốn hàng bán	361	0
	Tổng cộng	**362**	**4.114.079.800**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay
1	Chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng	363	0
2	Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	364	0
	Tổng cộng	**365**	**0**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay
1	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	366	7.955.921.830
2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	367	667.126.859
3	Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ	368	169.290.920
4	Chi phí quản lý khác	369	334.963.045
	Trong đó chi phí dự phòng	370	0
	Tổng cộng	**371**	**9.127.302.654**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay
1	Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	372	191.365.675
2	**Các khoản chi phí khác (chi tiết):.....**	**373**	**12.181.706.579**
	Phòng Công chứng số 1		12.060.109.698
	Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản số 2		121.474.881
	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước số 2		122.000
	Tổng cộng	**375**	**12.373.072.254**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay
1	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	376	1.035.883.692
2	Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành	377	0
	Tổng cộng	**378**	**1.035.883.692**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay
1	Chi phí trong năm được bù đắp bằng nguồn quỹ thuộc đơn vị	380	0
2	Chi phí trong năm được bù đắp bằng nguồn kinh phí năm trước mang sang	381	0
3	Chi phí hao mòn TSCĐ trong năm của các TSCĐ đã mua sắm từ các năm trước	382	1.290.450.768
4	**Các chi phí khác phát sinh trong năm do sử dụng các nguồn lực đã được ghi nhận doanh thu từ năm trước**	**383**	**431.081.696**
	Văn phòng Sở Tư pháp		191.365.675
	Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản số 2		239.716.021
	Tổng cộng	**384**	**1.721.532.464**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay
1	**Phân phối vào các quỹ (đối với các đơn vị được trích lập quỹ theo quy định):**	**385**	**0**
2	**Phân phối tiết kiệm chi không trích lập quỹ (đối với các đơn vị không được trích lập các quỹ theo quy định):**	**390**	**0**
3	**Khác**	**393**	**0**
	Tổng cộng	**395**	**0**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay
	Chi tiết nguồn kinh phí mang sang năm sau	**401**	**1.493.971.332**
	Văn phòng Sở Tư pháp		1.493.971.332
	Tổng cộng	**405**	**1.493.971.332**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay
	Chi tiết thặng dư không phân phối/ thâm hụt chuyển năm sau	**406**	**-189.697.561**
	Văn phòng Sở Tư pháp		-1.595.927.701
	Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản số 2		1.134.079.450
	Phòng Công chứng số 2		272.150.690
	Tổng cộng	**410**	**-189.697.561**

Nội dung										
...										
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay							
	Chi tiết các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng	411	0							
	Tổng cộng	415	0							
Nội dung										
...										
Nội dung										
...										
Nội dung										
...										
Nội dung										
...										

Ngày 14 tháng 3 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

SỞ TƯ PHÁP THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Ngô Quang Giáp

Người lập biểu

Hoàng Đình Đức

Phụ trách kế toán

Hoàng Đình Đức

Mẫu số B05/BCTC-HN
(Kèm theo Thông tư số 108/2025/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Vốn góp	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Thặng dư/ thâm hụt lũy kế	Quỹ thuộc đơn vị	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Quỹ khác	Kinh phí mang sang năm sau	Kinh phí cải cách tiền lương	Kinh phí khác mang sang năm sau
A	B	C	1	2	3		4	5		6	7
1	Số dư đầu năm	01	0	0	204.925.206.812		8.618.299.237	3.034.842.513		0	0
1.1	Điều chỉnh số dư đầu năm	02	0	0	0		0	0		0	0
2	Tăng trong năm	03	0	0	62.323.385.986		3.019.692.467	11.727.733.331		0	1.493.971.332
3	Giảm trong năm	04	0	0	8.475.013.226		2.391.268.854	12.390.905.062		0	0
4	Số dư cuối năm (4=1 + 1.1 + 2 -3)	05	0	0	258.773.579.572		9.246.722.850	2.371.670.782		0	1.493.971.332

Ngày 10 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Thủ trưởng đơn vị
Hoàng Đình Đức	Hoàng Đình Đức	Ngô Quang Giáp

STT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2025
1	Tài sản của các cơ quan nhà nước	400	196.499.549.661
2	Tài sản của các đơn vị sự nghiệp công lập	401	150.511.155.218
3	Tổng tài sản của các đơn vị khác	402	0
	Tổng cộng	**403**	**347.010.704.879**
STT	Chỉ tiêu	Mã số	2025
1	**Chi phí của các cơ quan nhà nước**	**410**	**39.752.116.811**
	Trong đó: chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	411	39.752.116.811
2	**Chi phí của các đơn vị sự nghiệp công lập**	**412**	**33.540.149.417**
2.1	**Sự nghiệp giáo dục**	**413**	**0**
	Trong đó: chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	414	0
2.2	**Sự nghiệp y tế**	**415**	**0**
	Trong đó: chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	416	0
2.3	**Sự nghiệp khác**	**417**	**33.540.149.417**
	Trong đó: chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	418	33.540.149.417
3	**Chi phí của đơn vị khác**	**419**	**0**
	Trong đó: chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	420	0
	Tổng cộng	**421**	**73.292.266.228**
STT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2025
1	Tài sản không xác định được chí phí hình thành và không đánh giá được giá trị thực nhưng yêu cầu phải quản lý chặt chẽ về hiện vật	431	0
2	Các quyền thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về sở hữu trí tuệ	432	0
3	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập	433	0
	Tổng cộng	**434**	**0**
Nội dung			
...			

Ngày 10 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Thủ trưởng đơn vị
Hoàng Đình Đức	Hoàng Đình Đức	Ngô Quang Giáp